

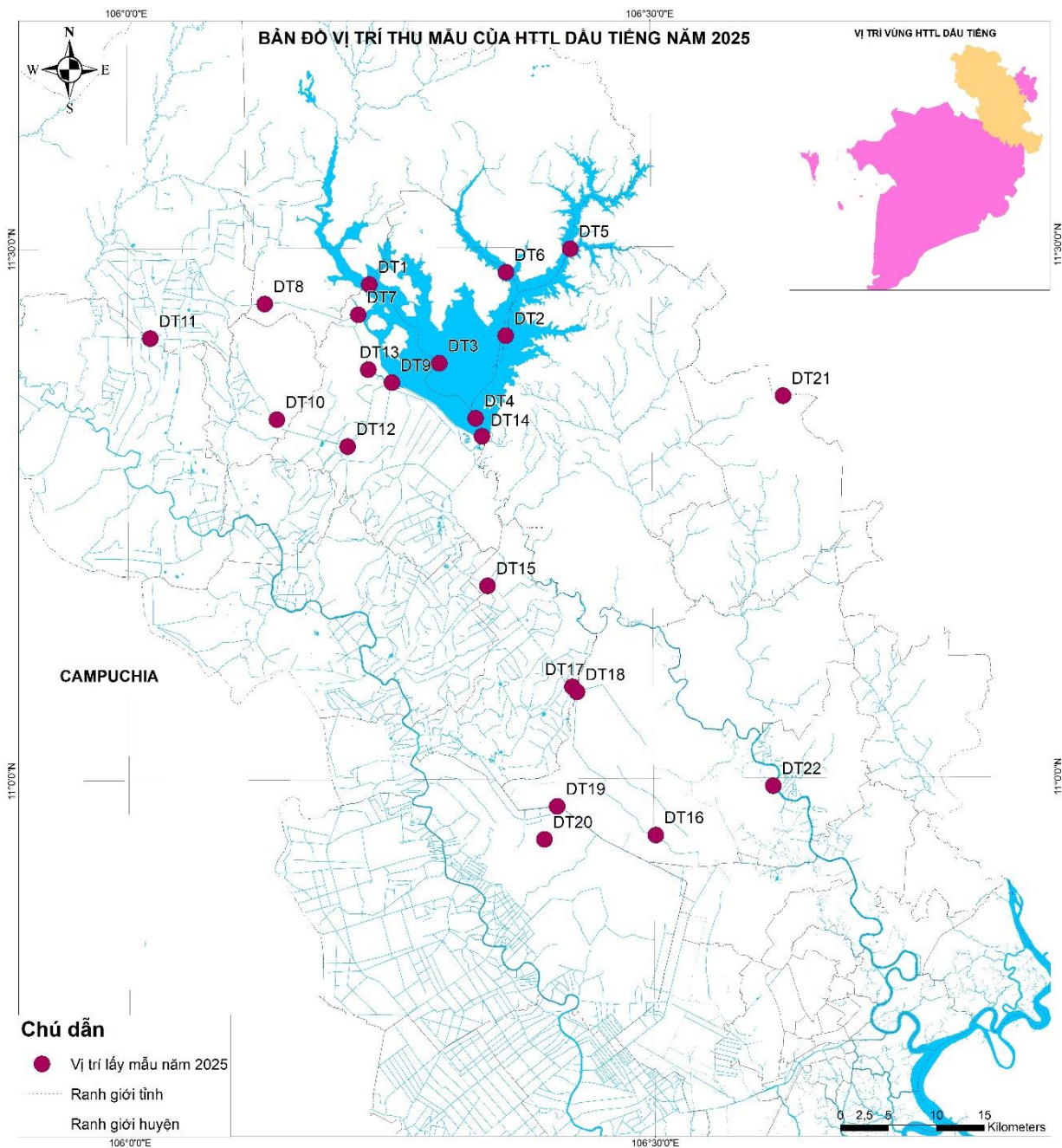
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2025

BẢN TIN TUẦN KỲ 4

“Đợt đo ngày 28/02/2025 dự báo từ ngày 15÷21/3/2025”

1. Các vị trí dự báo

Dự báo cho 22 vị trí phục vụ dự báo chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng (Hình 1).



Hình 1: Sơ đồ các vị trí giám sát, dự báo CLN trong HTTL Dầu Tiếng 2025

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 15÷21/3/2025

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N cho 21 vị trí từ DT1÷DT21

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N và Độ mặn cho 01 vị trí trên sông Sài Gòn DT22

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo cho vị trí DT22 trên sông Sài Gòn từ 15÷21/3/2025 ở mức thấp từ (0,01-0,05)‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn). Với giá trị độ mặn này đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú, người dân sống quanh khu vực yên tâm lấy nước cấp cho sản xuất nông nghiệp,...

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 15÷21/3/2025, ‰

Kí hiệu	15/03	16/03	17/03	18/03	19/03	20/03	21/03	max	min
DT22	0,05	0,02	0,04	0,05	0,01	0,05	0,03	0,05	0,01
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 3,79-6,38 mgO₂/l. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B (≥5mgO₂/l) cơ bản đạt GHCP trừ vị trí DT13 (suối Xa Cách) chưa đạt GHCP và một vài thời điểm tại DT21- kênh Phước Hòa. Do đó cần lưu ý nguồn nước tại vị trí này.

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 15÷21/3/2025, mgO₂/l

STT	Kí hiệu mẫu	15/03	16/03	17/03	18/03	19/03	20/03	21/03	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	5,62	5,62	5,62	5,62	5,63	5,63	5,63	5,63	5,62
2	DT2	5,99	5,99	5,99	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	5,99
3	DT3	5,99	6,11	6,16	6,06	6,11	6,27	6,38	6,38	5,99
4	DT4	5,47	5,47	5,46	5,46	5,46	5,46	5,47	5,47	5,46
5	DT5	5,78	5,81	5,87	5,86	5,83	5,81	5,81	5,87	5,78
6	DT6	5,78	5,77	5,77	5,78	5,78	5,77	5,76	5,78	5,76
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	5,84	5,89	5,93	5,96	5,95	5,91	5,82	5,96	5,82
8	DT8	5,56	5,56	5,56	5,56	5,54	5,45	5,44	5,56	5,44
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	6,03	6,03	6,02
10	DT10	5,62	5,62	5,62	5,63	5,63	5,62	5,62	5,63	5,62
11	DT11	5,35	5,33	5,30	5,27	5,26	5,29	5,32	5,35	5,26
12	DT12	5,70	5,72	5,72	5,72	5,70	5,67	5,60	5,72	5,60
13	DT13	4,03	3,94	3,87	3,82	3,83	3,79	3,79	4,03	3,79
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96	5,97	5,97	5,97	5,96
15	DT15	5,61	5,60	5,58	5,55	5,54	5,54	5,53	5,61	5,53
16	DT16	5,71	5,71	5,71	5,74	5,81	5,82	5,82	5,82	5,71
17	DT17	5,97	5,97	5,98	5,98	5,98	5,98	5,98	5,98	5,97
18	DT18	5,73	5,74	5,73	5,71	5,70	5,70	5,70	5,74	5,70
19	DT19	5,58	5,58	5,58	5,59	5,59	5,60	5,60	5,60	5,58

20	DT20	5,56	5,56	5,56	5,55	5,55	5,55	5,54	5,56	5,54
II.4	Trên kênh Phước Hòa									
21	DT21	5,25	5,14	5,03	4,92	4,81	4,67	4,66	5,25	4,66
III	Khu đẩy mặn trên sông									
22	DT22	6,11	6,14	6,15	6,14	6,11	6,08	6,06	6,15	6,06
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: ≥ 6			Đạt mức B: ≥ 5			Không đạt mức B: < 5		

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Giá trị dự báo BOD₅ dự báo dao động từ 4,0÷25,19mg/l. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B (≤ 6 mg/l) các vị trí trong lòng hồ, trên kênh Tân Hưng, vài vị trí trên kênh Tây, kênh Đông đạt GHCP; còn lại vượt GHCP ở mức thấp; trong đó lưu ý vị trí DT13 – suối Xa Cách vượt GHCP, tiếp đến là vị trí DT22 – sông Sài Gòn, vị trí DT21 – kênh Phước Hòa. Theo đó khi sử dụng nguồn nước cần lưu ý để cấp cho SXNN.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 15÷21/3/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	15/03	16/03	17/03	18/03	19/03	20/03	21/03	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,43	5,43
2	DT2	4,99	4,95	4,98	4,89	4,73	4,56	4,41	6,16	6,12
3	DT3	4,00	4,09	4,25	4,40	4,47	4,47	4,44	5,79	5,70
4	DT4	4,37	4,47	4,57	4,63	4,62	4,54	4,45	6,10	6,07
5	DT5	4,33	4,33	4,35	4,38	4,47	4,56	4,56	5,64	5,59
6	DT6	5,63	5,57	5,51	5,46	5,44	5,45	5,46	5,85	5,59
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	5,01	4,97	4,92	4,85	4,77	4,70	4,64	6,05	5,99
8	DT8	5,83	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	8,68	7,72
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	6,28	6,24	6,19	6,12	6,04	5,96	5,87	7,81	7,58
10	DT10	7,22	7,31	7,32	7,39	7,46	7,61	7,78	7,52	6,88
11	DT11	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	8,04	7,84
12	DT12	12,12	11,54	11,16	10,95	11,01	11,21	11,42	8,78	8,60
13	DT13	25,19	23,39	22,32	21,79	21,49	21,27	21,42	21,87	17,73
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	5,45	5,45	5,45	5,45	5,45	5,45	5,45	8,02	7,80
15	DT15	5,45	5,54	5,58	5,58	5,56	5,52	5,44	8,16	7,44
16	DT16	6,37	6,38	6,51	6,79	6,92	6,81	6,44	8,53	8,42
17	DT17	8,99	9,04	9,08	9,12	9,16	9,19	9,22	10,76	10,42
18	DT18	8,63	8,67	8,67	8,66	8,64	8,61	8,59	7,54	7,51
19	DT19	7,83	7,83	7,83	7,84	7,84	7,84	7,85	7,87	7,85
20	DT20	8,79	8,82	8,89	8,97	9,02	8,95	8,83	7,61	7,58
II.4	Trên kênh Phước Hòa									
21	DT21	9,96	9,54	9,27	9,59	9,93	10,16	10,24	10,53	9,75
III	Khu đẩy mặn trên sông									
22	DT22	14,21	13,78	13,56	13,58	13,78	14,12	14,68	9,87	9,27
08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6		

2.4. Tổng Nito (Tổng N)

Giá trị dự báo Tổng N dao động từ 0,45÷23,89 mg/l, so sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B ($\leq 1,5$ mg/l) khá nhiều vị trí đạt GHCP; trong đó lưu ý các vị trí có giá trị Tổng N vượt nhiều lần mức B tại DT13 (suối Xa Cách); DT21 (kênh Phước Hòa); DT22 (sông Sài Gòn); DT12 (ngã ba kênh chính với kênh tiêu Bến Đình); các vị trí khác vượt nhẹ GHCP. Tổng N cao cho thấy nguồn nước có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng do sử dụng phân bón trong quá trình canh tác nông nghiệp tại khu vực Củ Chi (DT22) đang giai đoạn vụ Đông Xuân nên sử dụng phân bón để bón thúc cho lúa, chất thải sinh hoạt, chất thải có nguồn gốc động vật giàu hợp chất nito; chất thải từ cơ sở chế biến tinh bột sắn (DT13). Theo đó cần xử lý nguồn nước cấp cho nuôi trồng thủy sản, lưu ý nguồn nước tại suối Xa Cách vì cuối nguồn nước này nhập lưu về đầu kênh chính Tây, nên cần lưu ý theo dõi.

Bảng 4: Giá trị dự báo Tổng N tại các điểm giám sát từ 15÷21/3/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	15/03	16/03	17/03	18/03	19/03	20/03	21/03	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	0,46	0,46	0,46	0,46	0,45	0,45	0,45	0,44	0,42
2	DT2	1,07	1,16	1,25	1,32	1,38	1,43	1,45	1,35	1,01
3	DT3	0,94	0,90	0,79	0,76	0,88	1,06	1,19	0,97	0,62
4	DT4	1,09	1,05	0,99	0,94	0,89	0,86	0,84	1,58	1,08
5	DT5	1,29	1,27	1,29	1,35	1,40	1,41	1,41	1,26	1,15
6	DT6	1,54	1,53	1,52	1,50	1,55	1,67	1,71	1,57	1,04
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	0,74	0,74	0,75	0,95	1,19	1,30	1,33	1,24	0,82
8	DT8	0,89	0,88	0,88	0,89	0,94	1,04	1,13	1,14	0,65
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	0,95	0,95	0,96	0,97	0,97	0,99	0,96	0,92	0,79
10	DT10	1,55	1,44	1,28	1,13	1,01	0,95	0,91	5,63	4,98
11	DT11	1,39	1,36	1,31	1,25	1,19	1,13	1,08	3,02	1,70
12	DT12	5,65	5,48	5,16	4,71	4,23	4,05	3,98	5,48	3,74
13	DT13	18,47	19,40	20,44	21,48	22,35	23,10	23,89	19,30	15,03
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	1,48	1,48	1,49	1,55	1,59	1,59	1,49	1,56	1,40
15	DT15	1,18	1,06	0,99	0,99	1,00	1,24	1,48	1,26	1,06
16	DT16	1,17	1,16	1,14	1,11	1,09	1,14	1,31	1,19	1,07
17	DT17	1,17	1,15	1,14	1,13	1,14	1,15	1,17	1,18	1,08
18	DT18	1,69	1,67	1,65	1,62	1,59	1,57	1,55	1,96	1,58
19	DT19	1,09	1,07	1,05	1,03	1,01	1,00	0,99	1,09	1,03
20	DT20	2,07	2,18	2,22	2,16	2,06	1,89	1,68	2,52	1,54
II.4	Trên kênh Phước Hòa									
21	DT21	2,14	2,09	3,03	3,32	3,53	3,63	3,58	1,33	0,74
III	Khu vực đẫy mặn trên sông									
22	DT22	5,45	5,42	5,45	5,49	5,50	5,50	5,57	1,15	0,87
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: $\leq 0,6$			Đạt mức B: $\leq 1,5$			Không đạt mức B: $> 1,5$		

Khuyến cáo: Theo kết quả dự báo các chỉ tiêu CLN (DO, BOD5, Tổng N) từ 15÷21/3/2025, so sánh với QCVN08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3 – mức B) thấy giá trị

DO cơ bản đạt GHCP (trừ vị trí DT13 – suối Xa Cách chưa đạt); tiếp đến là tổng N với tỷ lệ cao đạt GHCP, một vài vị trí tại một số thời điểm vượt nhẹ GHCP như DT6, DT10,.. lưu ý các vị trí vượt GHCP nhiều lần và cao nhất trong vùng phải kể tới DT12, DT13, DT21, DT22; cuối cùng là BOD₅ gần như vượt GHCP mức B. Các chỉ tiêu dự báo này tại lòng hồ, trên kênh chính có xu hướng tốt hơn. Cần lưu ý vị trí thường xuyên vượt GHCP như DT13 (suối Xa Cách) – đây là vị trí tiếp nhận nhiều loại hình xả thải (sinh hoạt, một số cơ sở xả thải do địa phương quản lý) nên cần theo dõi khi nguồn nước được nhập lưu vào đầu kênh chính Tây. Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi dự báo về CLN liên quan đến hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng trên trang Webgis Cục Thủy lợi <https://chatluongnuoc.tongcucthuyloi.gov.vn>, Website Viện Kỹ thuật Biển <http://www.icoe.org.vn/>, để kịp thời có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo chất lượng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, Sở TNTM, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, tp HCM, Long An; Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



Phạm Văn Tùng